

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 641./KTA-HĐQT

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2015

V/v công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 2/2015 và báo cáo Tình hình quản trị Công ty 6 tháng/2015.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty Cổ phần Phân phối Khí tháp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán: PGD) xin công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 2/2015 và Báo cáo tình hình Quản trị Công ty 6 tháng/2015.

Địa chỉ website đăng các báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý 2/2015.
- Báo cáo tình hình Quản trị Công ty 6 tháng/2015.

Trân trọng!

th
Nơi nhận:

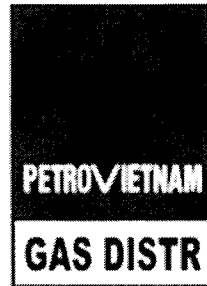
- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, TK.HĐQT(02).

GIÁM ĐỐC



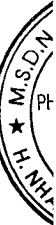
Trần Thanh Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2-2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.429.654.252.174	3.063.306.579.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.572.949.025.808	1.963.089.393.092
1. Tiền	111		592.949.025.808	583.089.393.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		980.000.000.000	1.380.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		789.037.763.186	1.035.677.587.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	753.727.399.089	983.126.075.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.428.270.545	50.448.852.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.962.222.792	3.158.937.147
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.080.129.240)	(1.056.278.332)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	18.343.887.289	16.383.710.632
1. Hàng tồn kho	141		18.343.887.289	16.383.710.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.323.575.891	48.155.888.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.369.298.933	2.492.223.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.954.276.958	45.663.665.669
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		745.051.851.743	396.476.005.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.236.477.035	3.831.477.035
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

03
C
LÂN P
Đ
VI
I BÈ

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4.236.477.035	3.831.477.035
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		307.277.787.505	349.938.277.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	260.887.632.753	303.265.035.270
- Nguyên giá	222		474.319.156.274	471.612.156.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.431.523.521)	(168.347.121.004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.390.154.752	46.673.242.725
- Nguyên giá	228		49.075.485.186	49.006.000.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.685.330.434)	(2.332.757.461)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	405.695.541.871	14.841.792.888
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		405.695.541.871	14.841.792.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.842.045.332	27.864.458.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	27.842.045.332	27.864.458.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.174.706.103.917	3.459.782.585.808

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.906.048.188.614	2.297.296.988.226
I. Nợ ngắn hạn	310		1.852.602.419.732	2.272.875.391.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.529.581.716.546	2.105.923.955.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.144.581.789	101.493.683.236
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	29.562.013.312	5.849.314.832

49986
CÔNG T
Ổ PHẢ
HỒ KHÍT
U KI
T NA
- TP. H

4. Phải trả người lao động	314		4.695.814.787	4.569.125.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	173.981.150.916	5.059.644.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.236.462.382	47.144.998.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		400.680.000	380.268.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			2.454.401.651
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		53.445.768.882	24.421.596.910
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VII.03	29.044.171.972	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.268.657.915.303	1.162.485.597.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.268.657.915.303	1.162.485.597.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		478.252.653.866	478.252.653.866
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.811.761.437	71.639.443.716
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		11.340.398.716	71.639.443.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		166.471.362.721	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3.174.706.103.917	3.459.782.585.808

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Siám đốc

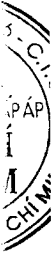




Thái Duy Phong

Nguyễn Phương Thúy

Đan Thanh Nam



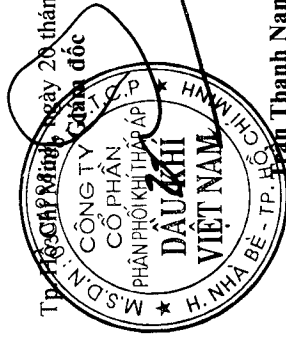
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.361.978.212.557	1.749.111.417.043	2.547.767.953.799
2. Các khoản giảm trừ	02				3.214.372.746.670
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.361.978.212.557	1.749.111.417.043	3.214.372.746.670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.183.831.438.829	1.626.722.306.739	2.992.483.829.629
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		178.146.773.728	122.389.110.304	390.591.204.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.515.725.050	5.011.423.470	10.263.512.689
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	70.862.211		70.862.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.862.211		70.862.211
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	42.669.545.431	52.645.448.116	139.104.078.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	20.671.380.414	10.561.752.916	40.115.575.811
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		120.250.710.722	64.193.332.742	221.564.200.928
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.560.873	42.727.273	23.369.826
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.902.000		179.356.286
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		6.658.873	42.727.273	-155.986.460
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		120.257.369.595	64.236.060.015	221.408.214.468
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	27.040.893.836	14.189.710.516	49.432.413.462
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		93.216.475.759	50.046.349.499	171.975.801.006

Người lập

Kế toán trưởng

Trị Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2015



(Signature)

(Signature)

Thái Duy Phong

Nguyễn Phương Thúy

H.Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		221,408,214,468	110,659,834,090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45,436,975,490	25,545,159,322
- Các khoản dự phòng	03		8,023,850,908	282,589,249
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,263,512,689)	(8,199,631,773)
- Chi phí lãi vay	06		70,862,211	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		264,676,390,388	128,287,950,888
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		226,487,811,667	(14,882,795,097)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,960,176,657)	(762,409,952)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(608,522,306,903)	542,485,282,873
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		145,337,031	(2,014,184,657)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27,782,629,887)	(12,765,662,585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		228,737,261	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,261,731,160)	(3,757,088,209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(154,988,568,260)	636,591,093,261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(169,363,605,351)	(15,225,789,543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,616,679,355	8,421,242,885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158,746,925,996)	(6,804,546,658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	29,044,171,972	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105,449,045,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76,404,873,028)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(390,140,367,284)	629.786.546.603
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,963,089,393,092	927.255.755.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.572.949.025.808	1.557.042.302.271

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Thái Duy Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



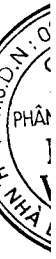
Nguyễn Phương Thúy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

MẪU B09 - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 09 tháng 03 năm 2015, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 600 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 235 người.

02. Lĩnh vực kinh doanh

03. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tính bằng quý

05. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu

+ Chi nhánh Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên BCTC:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng việt nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

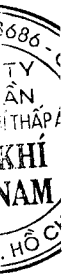
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với máy móc thiết bị là hệ thống phân phối khí thấp áp, Công ty áp dụng khấu hao nhanh từ năm 2015, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3



09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: Đồng)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	750.791.773	388.714.201
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	592.198.234.035	582.700.678.891
- Tiền gửi có kỳ hạn	980.000.000.000	1.380.000.000.000
Cộng	1.572.949.025.808	1.963.089.393.092

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

03. Các khoản phải thu khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	753.727.399.089	983.126.075.572
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.	278.707.471.751	412.284.673.125
+ Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Nam	201.161.058.446	314.662.384.751
+ Công ty CP CNG Việt Nam	77.546.413.305	97.622.288.374
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	475.019.927.338	570.841.402.447
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm		

04. Các khoản phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.962.222.792	-	3.158.937.147	-
- Ký cược, ký quỹ	22.000.000		6.000.000	
- Phải thu khác	4.940.222.792		3.152.937.147	
b) Dài hạn	4.236.477.035	-	3.831.477.035	-
- Phải thu khác	4.236.477.035		3.831.477.035	
Cộng	9.198.699.827	-	6.990.414.182	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Gạch Men Mỹ Đức	9.577.127.428	-	-	-
- Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	-	-
- Công ty TNHH Cửu Tinh	421.611.201	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.437.256.869	-	1.508.969.046	-
Cộng	22.732.292.694	-	1.508.969.046	-

07. Hàng tồn kho

Cuối quý

Đầu năm

	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	3.089.680.510	3.089.680.510	3.058.763.370	3.058.763.370
- Công cụ, dụng cụ	14.854.035.520	14.854.035.520	12.860.887.076	12.860.887.076
- Hàng hóa	400.171.259	400.171.259	464.060.186	464.060.186
Cộng	18.343.887.289	18.343.887.289	16.383.710.632	16.383.710.632

08. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	405.695.541.871	405.695.541.871	14.841.792.888	14.841.792.888
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	405.695.541.871	405.695.541.871	14.841.792.888	14.841.792.888
+ Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Hiệp Phước - GD 1"	267.827.063	267.827.063	267.827.063	267.827.063
+ Hệ thống cung cấp khí cho KCN Phú Mỹ 3	127.495.773	127.495.773	127.495.773	127.495.773
+ Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiên Hải - Thái Bình	405.300.219.035	405.300.219.035	14.446.470.052	14.446.470.052

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư tại 01/01/2015	39.042.119.256	426.471.909.013	1.669.857.845	4.428.270.160	471.612.156.274
- Mua trong kỳ			2.675.000.000	32.000.000	2.707.000.000
- Giảm khác					
Số dư tại 30/6/2015	39.042.119.256	426.471.909.013	4.344.857.845	4.460.270.160	474.319.156.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2015	4.660.141.836	159.816.780.691	1.140.490.434	2.729.708.043	168.347.121.004
- Khấu hao trong kỳ	952.391.862	43.509.878.361	224.751.208	397.381.086	45.084.402.517
Số dư tại 30/6/2015	5.612.533.698	203.326.659.052	1.365.241.642	3.127.089.129	213.431.523.521
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2015	34.381.977.420	266.655.128.322	529.367.411	1.698.562.117	303.265.035.270
Số dư tại 30/06/2015	33.429.585.558	223.145.249.961	2.979.616.203	1.333.181.031	260.887.632.753

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.215.079.812 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2015 chờ thanh lý: 0 đồng



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại 01/01/2015	45.545.065.586	3.392.134.600	68.800.000	49.006.000.186
- Mua trong kỳ		69.485.000		69.485.000
- Giảm khác				
Số dư tại 30/06/2015	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2015	-	2.263.957.461	68.800.000	2.332.757.461
- Khấu hao trong kỳ	-	352.572.973		352.572.973
Số dư tại 30/6/2015	-	2.616.530.434	68.800.000	2.685.330.434
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2015	45.545.065.586	1.128.177.139	-	46.673.242.725
Số dư tại 30/06/2015	45.545.065.586	845.089.166	-	46.390.154.752

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 341.649.600 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

2.369.298.933

2.492.223.245

-

-

2.369.298.933

2.492.223.245

27.842.045.332

27.864.458.051

-

-

27.842.045.332

27.864.458.051

30.211.344.265**30.356.681.296****14. Tài sản khác****15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm

Cuối quý**Đầu năm**

1.475.162.930.183

2.096.807.619.293

1.475.162.930.183

2.096.807.619.293

54.418.786.363

9.116.335.821

1.529.581.716.546**2.105.923.955.114**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	Cuối Quý
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	-	6.053.251.287	4.839.899.322	1.213.351.965
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.144.972.225	49.838.145.231	28.188.361.656	26.794.755.800
- Thuế thu nhập cá nhân	704.342.607	3.959.672.719	3.110.109.779	1.553.905.547
- Thuế môn bài	-	6.500.000	6.500.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	112.166.984	112.166.984	-
Cộng	5.849.314.832	59.969.736.221	36.257.037.741	29.562.013.312
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	45.663.665.669			46.954.276.958
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng	45.663.665.669	-	-	46.954.276.958

18. Chi phí phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	173.981.150.916	5.059.644.789
- Các khoản trích trước khác	173.981.150.916	5.059.644.789
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	173.981.150.916	5.059.644.789

Công ty điều chỉnh số dư đầu năm phần chi phí kiểm toán BCTC từ tài khoản 335 - Chi phí phải trả sang tài khoản 352 - Dự phòng phải trả ngắn hạn với số tiền 380.268.00 đồng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

19. Phải trả khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	400.171.259	464.060.186
- Kinh phí công đoàn	98.199.879	-
- Phải trả về cổ phần hóa	726.374.500	46.176.374.500
- Bảo hiểm xã hội	90.199.280	-
- Bảo hiểm y tế	15.862.530	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.775.460	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	583.500.000	354.762.739
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	310.211.637	149.014.697
- Phải thu khác	4.167.837	786.078
Cộng	2.236.462.382	47.144.998.200
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	20.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	71.639.443.716	1.162.485.597.582
Tăng vốn trong kỳ							
Lợi nhuận trong kỳ						78.759.325.247	78.759.325.247
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Giảm khác						(246.138.036)	(246.138.036)
Tại ngày 31/03/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	145.152.630.927	1.235.998.784.793
Tăng vốn trong kỳ							
Lợi nhuận trong kỳ						93.216.475.759	93.216.475.759
Tăng khác						246.138.036	246.138.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(504.438.285)	(504.438.285)
Trích cổ tức						(59.999.045.000)	(59.999.045.000)
Giảm khác						(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	177.811.761.437	1.268.657.915.303



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	303.000.000.000	303.000.000.000
+ Đơn vị khác	297.000.000.000	297.000.000.000
Cộng	600.000.000.000	600.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	429.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	429.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		

d) Cổ phiếu (Đơn vị tính: Cổ phiếu)	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	955	955
+ Cổ phiếu phổ thông	955	955
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	59.999.045	59.999.045
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.045	59.999.045
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	435.355.922.837	435.355.922.837
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	12.450.000.000	12.450.000.000

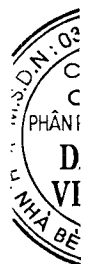
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.361.807.476.557	1.749.111.417.043
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.736.000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	<u><u>1.361.978.212.557</u></u>	<u><u>1.749.111.417.043</u></u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.183.831.438.829	1.626.722.306.739
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	<u><u>1.183.831.438.829</u></u>	<u><u>1.626.722.306.739</u></u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.515.725.050	5.011.423.470
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u><u>5.515.725.050</u></u>	<u><u>5.011.423.470</u></u>
5. Chi phí tài chính	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	70.862.211	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u><u>70.862.211</u></u>	
6. Thu nhập khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	8.560.873	42.727.273
Cộng	<u><u>8.560.873</u></u>	<u><u>42.727.273</u></u>
7. Chi phí khác	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.902.000	
Cộng	<u><u>1.902.000</u></u>	

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	29.278.074.110	35.644.889.916
+ Chi phí khấu hao tài sản	6.694.409.006	13.404.832.345
+ Chi phí Thuê TSCĐ	15.002.712.501	15.002.712.501
+ Chi phí CCDC. vật liệu (xuất dùng. phân bổ)	5.236.124.659	
+ Chi nhân công - Lương	2.344.827.944	7.237.345.070
- Các khoản chi phí QLDN khác	13.391.471.321	17.000.558.200
Cộng	42.669.545.431	52.645.448.116

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí thuê văn phòng. thuê nhà xưởng. thuê đất	2.118.734.830	1.440.330.389
+ Chi phí dự phòng	2.675.688.330	282.589.249
+ Chi phí thuê xe	1.301.027.136	1.365.036.047
+ Chi phí khác		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.575.930.118	6.365.786.480
Cộng	20.671.380.414	10.561.752.916

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu. dự phòng khác	126.483.360	
- Các khoản ghi giảm khác	-	
Cộng	126.483.360	-

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
9. Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu. công cụ dụng cụ	5.410.545.118	3.224.893.724
- Chi phí nhân công	3.556.108.639	10.565.054.302
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.015.620.864	14.039.644.102
- Chi phí thuê tài sản cố định	15.002.712.501	15.002.712.501
- Chi phí dự phòng	2.675.688.330	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.482.525.401	19.671.721.118
- Chi phí khác bằng tiền	21.197.724.992	703.175.285
Cộng	63.340.925.845	63.207.201.032

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.794.755.800	14.189.710.516
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	246.138.036	
Cộng	27.040.893.836	14.189.710.516

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này
29.044.171.972

Kỳ trước

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Kỳ này

Kỳ trước

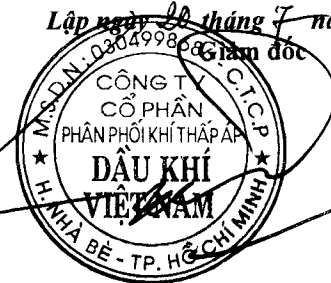

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan: phụ lục 1 đính kèm
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1): Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí Thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
5. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2015. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014.
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2015



Thái Duy Phong

Nguyễn Phương Thúy

Trần Thanh Nam

PHỤ LỤC 1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3
1. Mua hàng		
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần		
- Mua khí	1,183,831,438,829	1,626,241,151,075
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	15,002,712,501	15,002,712,501
- Thuê văn phòng, chi phí ăn trưa, tiền điện nước	3,698,585,549	1,632,319,953
Chi nhánh Đại Hùng-Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	81,155,327	109,809,091
Công ty cổ phần chứng khoán dầu khí chi nhánh TPHCM	126,423	
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	4,384,744,952	402,165,237
CTY CP Dịch vụ Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	110,654,150	
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	68,000,000	
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	1,054,560,000	
CN VT - Cty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	516,518,964	
Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	8,613,500	
Công ty cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu Khí biển PTSC	15,102,761,326	
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	31,242,118,487	
Chi nhánh Tổng công ty khí VN-CTCP- Công ty quản lý dự án khí	2,613,636,364	
TCT tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	2,232,525,552	
2. Bán hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	88,678,557,073	122,787,791,109
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền nam	138,328,234,950	159,504,542,650
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	77,546,413,305	135,066,570,220
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền nam	201,161,058,446	285,474,421,401
Phải thu khác		
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt Nam	649,043,500	
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1,437,256,869	1,585,178,498
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	839,053,811	1,535,912,429
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu Khí Việt Nam	22,239,800	22,239,800
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	11,885,985,665	
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4,811,281,851	4,986,702,672
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
CTY CP Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	1,021,620,600	1,021,620,600
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1,409,856,435	1,409,856,435
Phải trả người bán		
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1,475,162,930,183	1,872,147,672,751
Chi nhánh Đại Hùng-Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	22,637,080	91,011,740
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	3,163,672,784	149,277,120

CTY CP Dịch vụ Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	49,562,535	
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	68,000,000	
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	382,976,000	
CN VT - Cty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	153,244,380	
Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	9,474,852	
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt Nam	1,655,907,000	708,592,033
Phải trả phải nộp khác		
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	2,727,080	

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2015

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 2/2015 của PGD)

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2015 và Kết quả kinh doanh Quý 2/2014 và tình hình thực tế của PGD,

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận trước thuế Quý 2/2015 tăng 32,61% so với lợi nhuận trước thuế Quý 2/2014, cụ thể như sau:

1. Tổng hợp một số chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2/2014	Quý 2/2015	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)/4
1	Sản lượng khí	MMBTU	6.346.185,78	6.442.320,07	1,51%
2	Doanh thu	Đồng	1.749.111.417.043	1.361.978.212.557	-22,13%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1.626.722.306.739	1.183.831.438.829	-27,23%
4	Lợi nhuận gộp	Đồng	122.389.110.304	178.146.773.728	45,56%
5	Chi phí hoạt động	Đồng	63.207.201.032	63.340.925.845	0,21%
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	64.236.060.015	120.257.369.595	87,21%

2. Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận Quý 2/2015 của PGD tăng so với lợi nhuận trước thuế Quý 2/2014 số tiền 56.021.309.580 đồng (tương đương 87,21%) là do:
- Sản lượng khí (Chỉ tiêu 1) của Quý 2/2015 tăng so với Sản lượng khí Quý 2/2014 là 96.134,29 MMBTU (tương đương 1.51%).
 - Lợi nhuận gộp của Quý 2/2015 tăng cao hơn Lợi nhuận gộp Quý 2/2014 là 55.757.663.424 đồng (tương đương 45,56%).
-